

Name:
Date: .../.../20...
Class: S8
Tel: 034 200 9294



Reading & Use of English:
Listening:
Mini Test:

GLOBAL ENGLISH 8: WRITING MINI PROJECT & GRAMMAR

GRAMMAR

Conditional sentences (Type 1, 2)

Câu điều kiện có hai mệnh đề:

- + Mệnh đề **chính (Main clause)** là mệnh đề chỉ **kết quả**.
- + Mệnh đề **If (If-clause)** là mệnh đề phụ chỉ **điều kiện**.

- Type 1 (Câu điều kiện loại 1)

+ Để nói về **tình huống có thể xảy ra trong hiện tại hoặc tương lai**. Chúng ta dùng **thì hiện tại đơn (present simple)** trong mệnh đề **if** và **will + động từ nguyên mẫu (will + infinitive)** trong mệnh đề **chính**.

IF-CLAUSE	MAIN CLAUSE
Present simple	will + infinitive

Ex: If it **doesn't rain**, we **will have** a picnic.

+ Các động từ tình thái **can, may, might, should, ought to, have to, must...** có thể được dùng trong mệnh đề **chính (main clause)** để nói đến **khả năng, sự chắc chắn, sự cho phép, sự bắt buộc hoặc sự cần thiết**.

Ex: If you **need** a ticket, I **can get** you one.

- Type 2 (Câu điều kiện loại 2)

+ Diễn tả những tình huống **không có thật hoặc không thể xảy ra trong hiện tại hoặc tương lai**, chúng ta dùng **thì quá khứ đơn (past simple)** trong mệnh đề **if** và **would + động từ nguyên mẫu (would + infinitive)** trong mệnh đề **chính**.

IF-CLAUSE	MAIN CLAUSE
Past Simple	would + infinitive

Ex: If I **knew** her name, I **would tell** you.

*Lưu ý:

- **Could** và **might** cũng có thể được dùng trong mệnh đề **chính** để nói đến **khả năng có thể xảy ra**.

Ex: If she **had** a camera, she **could take** some photos.

- **Were** thường được dùng thay cho **was** (với các chủ từ **I, he, she, it**) trong mệnh đề **if**. Cấu trúc **If I were you** thường được dùng để **đưa ra lời khuyên**.

Ex: If Nick **were** rich, he **would have** a yacht (du thuyền).

If I **were** you, I **would accept** their invitation.

- Không dùng **would** trong mệnh đề **điều kiện (if-clause)**.

Ex: If I **ate** cake, I'd get fat. (NOT If I ~~would eat~~ cake,...)

- Dạng rút gọn của **would/ could** và **would not/ could not**:

I would/ could → I'd

I would not → I wouldn't

they would/ could → they'd

they could not → they couldn't

HOMEWORK

I. Put the verbs into the correct form.

0. If you found (find) a wallet in the street, what would you do with it?
1. I must hurry. My friend _____ (be) annoyed if I _____ (not/be) on time.
2. If I _____ (be) a bird, I _____ (not/want) to live my whole life in a cage.
3. If the phone _____ (ring), can you answer it?
4. A: What shall we do tomorrow?
B: Well, if it _____ (be) a nice day, we _____ (go) to the beach.
5. This soup isn't very good. It _____ (taste) better if it _____ (not/be) so salty.

II. Complete the conversation. Choose the correct form of the verbs.

Adam is a music student. He rents a room from Mr. Day.

Mr. Day : Can't you stop playing that trumpet? You're making an awful noise.

Adam : Well, if I (0) don't practise / didn't practise, I won't pass my exam.

Mr. Day : But why at night? It's half past twelve. If you (1) **play / had played** it in the daytime I (2) **couldn't hear / can't hear** you because I'd be at work. If you had told me about this trumpet when you first came here, I wouldn't have let you have the room. I'm afraid it's becoming a *nuisance* (*mối phiền toái*). If you (3) **don't play / didn't play** so loud, it (4) **may not be / might not be** so bad.

Adam : I'm sorry, but you can't play a trumpet quietly.

Mr. Day : If I had realized a year ago what you were going to do, then I would have thrown you out long ago. If you (5) **go / went** on making this noise at night, I (6) **will have / would have** to complain to your college.

III. Choose the correct answer.

0. If I were you, I _____ that coat. It's much too expensive.

- A. won't buy B. don't buy C. wouldn't buy D. didn't buy

1. If I spoke Spanish, I _____ next year studying in Mexico.

- A. will spend B. had spent C. would spend D. would have spent

2. "Can I borrow your car this evening?" "Sure, but Nora's using it right now. If she _____ it back in time, you're welcome to borrow it."

- A. brought B. would bring C. will bring D. brings

3. If energy _____ inexpensive and unlimited, many things in the world would be different.

- A. were B. will be C. would be D. is

4. If I _____ interested in that subject, I would try to learn more about it.

- A. am B. was C. I was D. were

5. Susan _____ a high mark if she studied hard before the exam

- A. would get B. got C. gets D. will get

CAMBRIDGE PRACTICE

*Lưu ý:

1. Khi làm bài tập có từ mới, các con phải tra từ điển. Sau khi tra từ điển, các con chép mỗi từ mới **1 dòng** để ghi nhớ.
2. Các con gạch chân các từ khoá chính trong bài đọc.

For questions **1–8**, read the text below and decide which word (**A**, **B**, **C** or **D**) best fits each gap. There is an example at the beginning (**0**).

Mark your answers **on the separate answer sheet**.

Example:

0 **A** mysterious **B** secret **C** hidden **D** confidential

0	A	B	C	D
----------	----------	----------	----------	----------

The bobcat

Native to North America, the bobcat, sometimes called 'wildcat', is a **(0)** and nocturnal animal and is **(1)** seen by people. Bobcats are **(2)** twice the size of the average domestic cat. Most have a grey to brown coat and a short, black-tipped tail, which seems to be cut off or 'bobbed', hence its name. They have long legs, large paws, and tufted ears **(3)** to those of their larger relative, the Canada lynx.

Bobcats roam **(4)** much of North America and are able to adapt to such **(5)** habitats as deserts, forests, swamps, and have even been seen in suburban areas. On the rare occasion that these solitary animals are spotted, they are usually **(6)** Females tend to find quiet, undisturbed dens to **(7)** a litter of one to six kittens, which will stay with their mother for between nine months and a year, when they will learn to hunt before finally **(8)** out on their own.

- | | | | |
|----------------|----------------|------------|--------------|
| 1 A almost | B rarely | C little | D slightly |
| 2 A greatly | B considerably | C roughly | D relatively |
| 3 A same | B similar | C like | D as |
| 4 A throughout | B during | C near | D among |
| 5 A many | B mixed | C various | D diverse |
| 6 A individual | B lonely | C separate | D alone |
| 7 A rise | B grow | C raise | D provide |
| 8 A setting | B being | C leaving | D entering |

Con hãy mở link nghe sau bằng máy tính nhé:

https://youtu.be/35UMo_faCtE

You will hear five short extracts in which people are talking about the benefits of volunteering. For questions 19–23, choose from the list (A–H) what each speaker says. Use the letters only once. There are three extra letters which you do not need to use.

A I developed leadership skills.

B I discovered a natural talent.

Speaker 1 19

C It made me feel part of the wider community.

Speaker 2 20

D It opened up a new career opportunity for me.

Speaker 3 21

E It increased my confidence.

Speaker 4 22

F It motivated me to improve my own life.

Speaker 5 23

G I made great friends for life.

H I understood the importance of teamwork for the first time.

I. Choose the correct answer.

1. Her _____ in the face of death is an example to us all.
A. tribe B. courage C. extremist
2. Most Roman _____ were very cautious about supporting large blocks of marble.
A. composers B. scholars C. sculptors
3. When the army took power, huge crowds gathered in the capital to _____.
A. protest B. treat C. capture
4. Unlike _____, astrology cannot be described as an exact science.
A. hologram B. astronomy C. equation

II. Complete the sentences. Choose from:

was looking	was wearing	wasn't listening	weren't looking
was snowing	was working	were sitting	were you going

1. Today, Helen is wearing a skirt. Yesterday, she _____ trousers.
2. "What did he say?" – "I don't know. I _____."
3. We _____ at the back of the theatre. We couldn't hear very well.
4. This time last year, Steve _____ on a farm.

Mọi ý kiến đóng góp của phụ huynh sẽ là động lực để StarLink nâng cao chất lượng đào tạo. Mời bố mẹ quét mã ở đây để thực hiện khảo sát ạ!

